BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 10/01/2022

07/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,528.48	-0.01%	1,532.24	-0.82%	493.84	1.85%
Tổng KLGD (tr. cp)	**1,027.12**	**-9.40%**	**215.83**	**-12.55%**	**153.94**	**7.12%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**951.53**	**-12.48%**	**200.63**	**-13.51%**	**144.55**	**2.36%**
TB 20 phiên (tr. cp)	906.59	4.96%	187.69	6.89%	120.23	20.23%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**31,899.56**	**-9.87%**	**9,898.88**	**-12.06%**	**4,393.23**	**9.27%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**29,180.76**	**-11.65%**	**8,731.03**	**-14.03%**	**4,086.94**	**3.96%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	26,684.76	9.35%	8,579.85	1.76%	3,349.55	22.01%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	211	43%	8	27%	160	54%
Số mã giảm	247	50%	21	70%	85	29%
Số mã đứng giá	32	7%	1	3%	53	18%

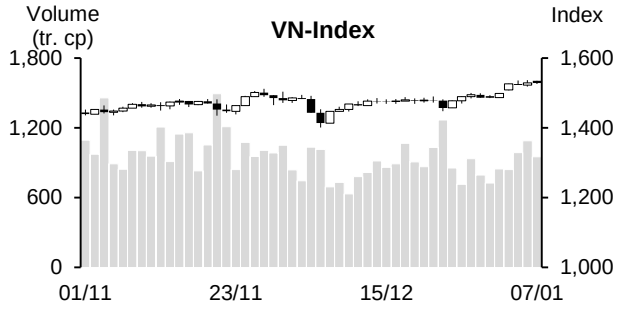

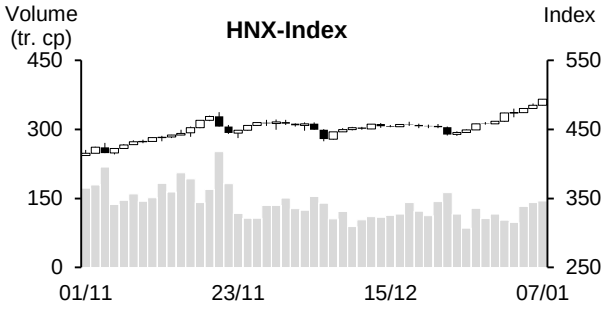

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch cuối tuần với diễn biến trái chiều của các chỉ số chính. Áp lực bán tháo của phần lớn các cổ phiếu trụ cột là nguyên nhân chính khiến VN30 chìm sâu trong sắc đỏ. Độ rộng thị trường cũng cho thấy sự chiếm ưu thế của số mã giảm điểm. Tuy nhiên, nhóm cổ phiếu midcap và penny lại có ngày giao dịch cực kỳ thăng hoa với hàng loạt cổ phiếu tăng tốt và tăng trần. Trong đó, nổi bật là các nhóm ngành như bất động sản, xây dựng, hạ tầng, dầu khí, năng lượng,… Qua đó, giúp VN-Index tránh được một phiên giảm mạnh. Có diễn biến trái ngược, các trụ cột trên sàn HNX lại hút tiền khá tốt giúp chỉ số kéo dài đà tăng điểm lên phiên thứ 6 liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch tuy suy giảm nhưng vẫn trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì giữ đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng, phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên, cho thấy chỉ số có thể sớm tăng điểm trở lại và hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 1,600 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục đi lên với khối lượng tăng cao, kèm theo đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt, và triển vọng kinh doanh năm 2022 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: STB, VSC, ELC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Nắm giữ	10/01/22	107.5	96.5	11.4%	125	29.5%	91	-5.7%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	STB	Quan sát mua	10/01/22	31.95	38	Tín hiệu điều chỉnh trở lại không xấu với nến giảm, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 31-31.5
2	VSC	Quan sát mua	10/01/22	43.3	58	Xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing ở cuối mẫu hình tam giác + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sắp hoàn thành mẫu hình và quay lại xu hướng tăng
3	ELC	Quan sát mua	10/01/22	25.8	29 | 38	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ quanh 25 tích cực với nến, vol nhỏ dần + vol cải thiện vài phiên gần đây + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sắp có nhịp tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Nắm giữ	08/12/21	107.5	96.5	11.4%	125	29.5%	91	-5.7%	Nâng giá mục tiêu lên 125 ngàn đồng
2	ANV	Mua	17/12/21	35.3	34.6	2.0%	38.5	11.3%	33	-4.6%	
3	BID	Mua	20/12/21	39.20	35.5	10.4%	40.2	13%	33.7	-5%	
4	VSC	Mua	27/12/21	43.30	44.5	-2.7%	50.5	13%	41.8	-6%	
5	SBT	Mua	30/12/21	26.25	24.9	5.4%	27	8%	23.8	-4%	
6	PAN	Mua	31/12/21	39.6	38.45	3.0%	42.6	11%	36.3	-6%	
7	MWG	Mua	04/01/22	135.5	135.9	-0.3%	150	10%	131.8	-3%	
8	LHG	Mua	05/01/22	53.9	54.1	-0.4%	62.3	15%	50.9	-6%	
9	VCB	Mua	07/01/22	79.8	79.1	0.9%	90	14%	74.5	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Lợi nhuận ngân hàng dự báo tăng 21% trong năm 2022

Trong báo cáo về ngành ngân hàng mới công bố, SSI Research cho rằng quan ngại về rủi ro nợ xấu và tăng trưởng lợi nhuận chậm lại trong nửa đầu năm 2022 đã phản ánh một phần vào giá cổ phiếu ngân hàng. Theo đó, việc điều chỉnh giảm của cổ phiếu ngân hàng phản ánh rủi ro nợ xấu chưa rõ ràng và triển vọng kém khả quan hơn của nửa cuối năm so với nửa đầu năm 2021.

SSI Research ước tính tăng trưởng lợi nhuận trước thuế năm 2022 trung bình của các ngân hàng là 21%, cao hơn mức tăng 13% của 96 công ty trong phạm vi nghiên cứu.

Năm nay, các ngân hàng TMCP tư nhân ước tính đạt tăng trưởng lợi nhuận trước thuế 22% cao hơn so với ngân hàng TMCP quốc doanh ở mức 19%, do triển vọng tăng trưởng tín dụng.

Thu hút vốn FDI Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Tăng mạnh

Dù làn sóng dịch COVID-19 lần thứ 4 tác động rất lớn đến sản xuất kinh doanh, nhưng dòng vốn của nhà đầu tư nước ngoài (FDI) vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vẫn tiếp tục tăng mạnh. Trong đó, nhiều địa phương đã vượt gần 200% chỉ tiêu đề ra.

Năm 2021, Bình Dương đứng thứ 4 cả nước về thu hút vốn FDI . Tính đến tháng 11, địa phương này đã có 64 dự án FDI mới, 24 dự án điều chỉnh vốn và 161 dự án đầu tư theo hình thức góp vốn hoặc mua cổ phần với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 2 tỷ USD. Lũy kế đến nay, tỉnh này có 4.011 dự án FDI đến từ 65 quốc gia, vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký 37 tỷ USD.

Trong năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng 4,5% so với năm 2020; kim ngạch xuất khẩu đạt 31,5 tỷ USD (tăng 13,5%); kim ngạch nhập khẩu ước đạt 24,6 tỷ USD (tăng 14,7%); thặng dư thương mại đạt 6,8 tỷ USD.

Năm nay, TPHCM là địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ dịch COVID-19, khi có nhiều tháng liền phải giãn cách xã hội nhưng vẫn đứng vị trí thứ 3 cả nước về vốn FDI với gần 3,74 tỷ USD, chiếm gần 12% tổng vốn đầu tư FDI của cả nước. Tính đến cuối tháng 11/2021, tổng số dự án của nhà đầu tư Nhật Bản vào TPHCM là 3.218 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 7,41 tỷ USD. Tương tự, Long An xếp thứ 2 về thu hút vốn FDI trong năm 2021 với trên 3,84 tỷ USD, chiếm 12,3% tổng vốn đầu tư cả nước.

Hiện tại, Đồng Nai đã thu hút hơn 1.600 dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc 42 quốc gia, vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký gần 32,4 tỷ USD.

Bloomberg: Việt Nam, Indonesia và Trung Quốc sẽ có mức tăng lạm phát cao trong khu vực năm 2022

Cuộc khảo sát mới nhất của Bloomberg về dự báo giá tiêu dùng cho thấy lạm phát của Việt Nam có khả năng sẽ tăng 1,4 điểm phần trăm lên 3,45% vào năm 2022.

Các ngân hàng trung ương toàn cầu sẽ thực hiện các chính sách lãi suất khác nhau vào năm 2022.

Nguồn: NDH, Cafe

Tin doanh nghiệp niêm yết

Biwase lãi kỷ lục 2021, thưởng người lao động không dưới 3 tháng lương

Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase, HoSE: BWE) thông báo năm 2021, sản lượng nước tiêu thụ đạt 174 triệu m3, tăng 5% và thực hiện 99% kế hoạch năm. Tổng doanh thu 3.572 tỷ đồng, tăng 7% và hoàn thành kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 738 tỷ đồng, tăng 40% và vượt 34% kế hoạch năm. Đây là kết quả kinh doanh kỷ lục của Biwase.

Riêng quý IV, lợi nhuận sau thuế đạt 232 tỷ đồng, tăng 55% so với cùng kỳ năm trước.

Ông Nguyễn Văn Thiền, Chủ tịch HĐQT cho biết nhằm khích lệ, động viên tinh thần của đội ngũ cán bộ công nhân viên toàn hệ thống, công ty quyết định "dốc hầu bao" để khen thưởng. Tất cả người lao động trong công ty đều được thưởng không dưới 3 tháng lương.

Viglacera ước lợi nhuận kỷ lục năm 2021

Tổng Công ty Viglacera (HoSE: VGC) thông báo lợi nhuận trước thuế toàn tổng công ty năm 2021 ước đạt 1.575 tỷ đồng, vượt 57% kế hoạch năm và tăng 87% so với năm 2020. Đây cũng là mức lãi trước thuế cao nhất của đơn vị kể từ khi thành lập.

Trong đó, lợi nhuận của công ty mẹ ước đạt trên 1.100 tỷ đồng, tương đương 146% so với kế hoạch và tăng 49% so với năm 2020. Viglacera cho biết đây là năm đầu tiên lợi nhuận công ty mẹ đạt trên 1.000 tỷ đồng.

Năm 2021, Viglacera trở thành công ty con của Tập đoàn Gelex (HoSE: GEX) và tăng sở hữu tại Công ty TNHH Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ (PFG) từ 35% lên 65% vốn điều lệ, chuyển từ công ty liên kết sang công ty con từ ngày 1/10/2021.

Sợi Damsan lên kế hoạch lãi 121 tỷ đồng năm 2022, cao hơn 68% so với chỉ tiêu năm trước

Công ty cổ phần Damsan (HoSE: ADS) công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 gồm doanh thu 2.223 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 121 tỷ đồng. So với kế hoạch 2021, doanh thu tăng 30% và lợi nhuận tăng 68%.

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sợi khả quan trong năm 2021. Lũy kế 11 tháng, doanh nghiệp ước doanh thu hợp nhất 1.300 tỷ đồng, biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 5% lên 12%. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất 110 tỷ đồng, gấp 4 lần cả năm 2020.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	107,500	3.66%	0.12%
BID	39,200	3.16%	0.10%
BCM	75,500	6.94%	0.09%
DIG	117,100	6.94%	0.06%
VCB	79,800	0.88%	0.06%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	78,000	9.86%	0.40%
CEO	92,500	7.06%	0.30%
L14	371,200	9.99%	0.17%
IPA	69,800	7.38%	0.16%
KSF	90,000	2.86%	0.14%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	102,200	-2.20%	-0.15%
CTG	33,200	-2.35%	-0.06%
NVL	86,400	-2.04%	-0.06%
VPB	34,600	-1.56%	-0.04%
SSB	42,450	-3.41%	-0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	22,300	-1.76%	-0.06%
VCS	115,400	-1.37%	-0.05%
SCG	73,200	-3.81%	-0.05%
NVB	39,000	-1.52%	-0.05%
DTK	16,000	-1.23%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	20,150	4.68%	32,879,500
FLC	22,550	6.87%	31,696,300
HAG	14,300	0.70%	31,557,000
ROS	16,000	5.26%	29,839,800
HQC	10,200	4.29%	29,377,200

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	10,300	9.57%	14,938,941
PVS	29,000	2.47%	10,553,828
ART	18,100	6.47%	7,161,823
CEO	92,500	7.06%	6,759,445
SHS	51,500	0.98%	6,591,152

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	49,000	5.49%	1,411.3
STB	31,950	-2.29%	910.1
HPG	45,800	-0.65%	749.4
SSI	51,600	-0.58%	722.0
VHM	85,400	0.12%	703.9

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	92,500	7.06%	592.7
SHS	51,500	0.98%	337.4
PVS	29,000	2.47%	305.5
IDC	78,000	9.86%	280.6
IPA	69,800	7.38%	164.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	4,757,200	699.78
SHB	28,344,800	632.99
GAB	1,604,300	313.16
HNG	20,000,000	256.00
ACB	6,571,400	219.10

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	1,561,400	123.66
NVB	1,299,200	47.50
DL1	2,800,000	39.48
DNP	1,853,670	34.40
HUT	1,000,000	20.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.71	2,291.11	56.62	2,767.95	(12.91)	(476.85)
HNX	4.17	74.58	0.64	14.17	3.53	60.41
Tổng 2 sàn	**47.88**	**2,365.69**	**57.26**	**2,782.12**	**(9.38)**	**(416.44)**

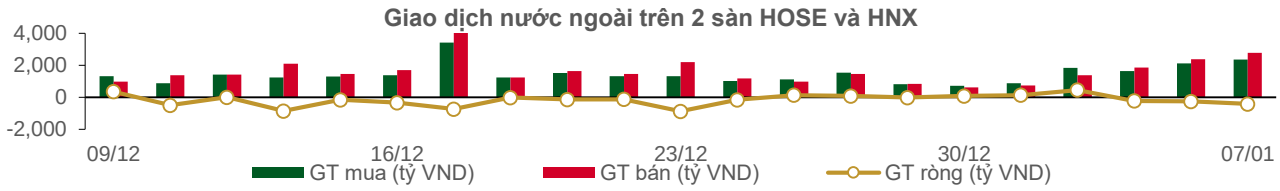

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	135,500	4,757,200	648.02
VHM	85,400	2,515,400	214.91
ACB	33,300	6,100,000	203.13
HPG	45,800	1,960,300	89.94
KBC	62,000	1,102,200	68.72

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DL1	16,800	2,811,100	39.65
PVS	29,000	753,200	21.88
PVI	48,300	79,100	3.84
MBG	17,400	60,500	1.07
TVD	13,900	71,300	0.97

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	135,500	4,757,200	648.02
VRE	34,750	8,737,300	309.95
ACB	33,300	6,100,000	203.13
VIC	102,200	1,732,037	178.72
VNM	85,200	1,540,384	131.20

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	36,100	156,724	5.68
PVG	14,500	100,000	1.43
DC2	14,900	92,700	1.39
PVS	29,000	45,200	1.32
ART	18,100	37,500	0.66

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	85,400	1,649,000	140.85
KBC	62,000	1,087,700	67.82
HPG	45,800	1,243,400	57.03
GAS	107,500	416,900	44.39
VCG	55,900	778,400	43.92

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DL1	16,800	2,811,100	39.65
PVS	29,000	708,000	20.56
PVI	48,300	79,100	3.84
TVD	13,900	71,300	0.97
KVC	8,600	110,200	0.94

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	34,750	(7,480,500)	(265.03)
VIC	102,200	(1,550,937)	(160.15)
VNM	85,200	(1,474,484)	(125.59)
NVL	86,400	(1,400,600)	(121.56)
HSG	35,350	(2,307,300)	(82.08)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	36,100	(152,624)	(5.54)
PVG	14,500	(100,000)	(1.43)
DC2	14,900	(92,700)	(1.39)
KLF	10,300	(54,000)	(0.54)
ART	18,100	(30,500)	(0.53)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	25,850	0.1%	1,417,700	36.56
FUEMAV30	18,120	-0.4%	55,500	1.00
FUESSV30	18,600	-2.2%	8,500	0.16
FUESSV50	23,100	-2.5%	55,300	1.31
FUESSVFL	21,700	-0.8%	93,200	2.03
FUEVFVND	28,330	1.7%	1,890,400	52.87
FUEVN100	20,450	0.1%	53,500	1.09
FUEIP100	11,410	-0.2%	22,400	0.26
Tổng cộng			**3,596,500**	**95.27**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	19.54	35.19	(15.65)
FUEMAV30	0.79	0.98	(0.19)
FUESSV30	0.03	0.07	(0.03)
FUESSV50	0.06	0.00	0.06
FUESSVFL	1.48	1.78	(0.30)
FUEVFVND	39.01	42.15	(3.14)
FUEVN100	0.66	0.98	(0.32)
FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
Tổng cộng	**61.56**	**81.14**	**(19.58)**

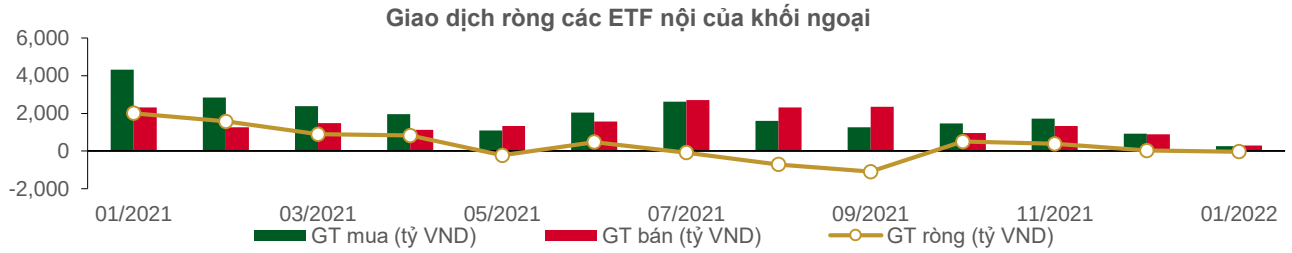

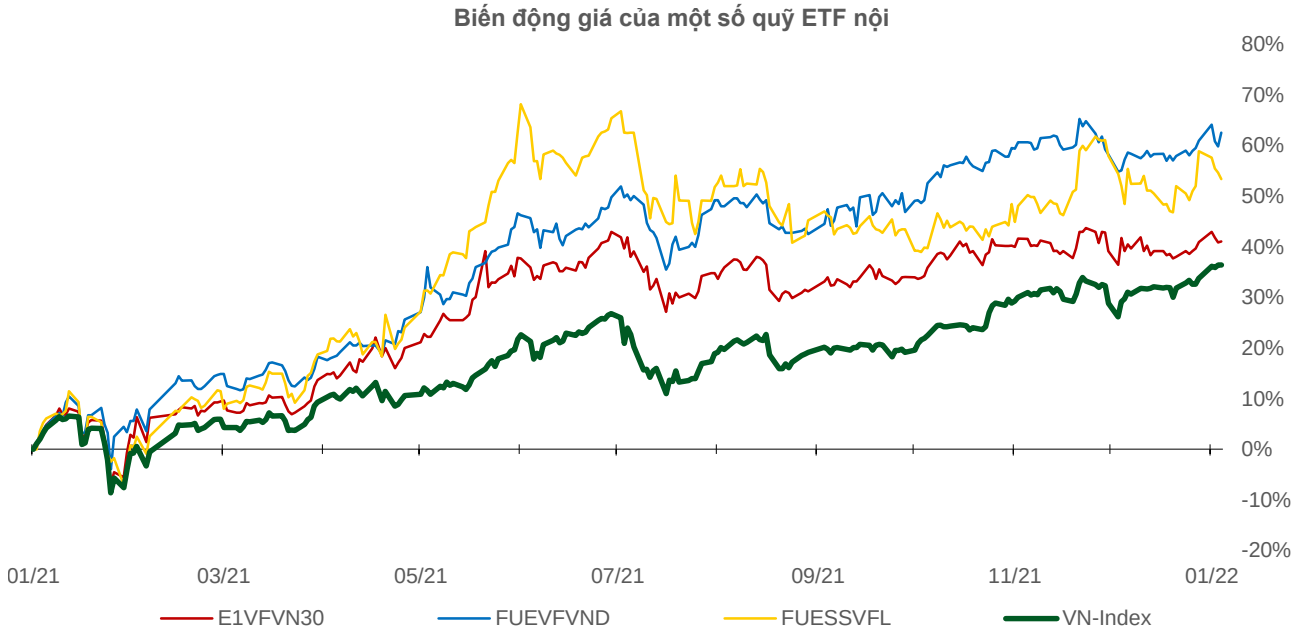

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	750	-10.7%	16,880	14	33,300	482	(268)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,310	-5.3%	2,880	175	33,300	798	(1,512)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,980	-4.5%	980	137	33,300	566	(2,414)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2107	170	-19.1%	27,280	19	93,400	0	(170)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,510	-2.0%	80	180	93,400	263	(2,247)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,500	1.4%	13,200	91	93,400	230	(1,270)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	710	-5.3%	35,760	53	93,400	1	(709)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,390	-2.8%	740	137	93,400	158	(1,232)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	850	-2.3%	6,060	110	30,300	278	(572)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2113	880	-2.2%	18,370	59	45,800	6	(874)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	570	-5.0%	10,970	110	45,800	6	(564)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	130	-13.3%	30,900	19	45,800	(0)	(130)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,300	-5.8%	10,150	180	45,800	55	(1,245)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	860	-1.2%	21,760	175	45,800	52	(808)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	570	0.0%	76,470	117	45,800	2	(568)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,400	-0.8%	14,420	137	45,800	262	(2,138)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	6,140	-1.9%	30,830	12	56,600	6,316	176	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	7,220	-3.7%	17,680	34	56,600	7,700	480	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,920	-4.0%	31,190	110	56,600	1,626	(294)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2104	110	-15.4%	30,450	12	28,600	(0)	(110)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	240	0.0%	18,680	34	28,600	(0)	(240)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	200	42.9%	10,790	19	28,600	(0)	(200)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,480	3.5%	33,620	91	28,600	269	(1,211)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	900	1.1%	21,510	53	28,600	82	(818)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	670	1.5%	12,710	117	28,600	46	(624)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	4,680	2.2%	11,570	117	154,000	3,705	(975)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,850	-5.0%	690	66	154,000	1,391	(1,459)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,030	3.0%	12,100	110	154,000	250	(780)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,100	-29.9%	35,060	34	154,000	424	(676)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,320	-3.3%	84,470	91	154,000	1,428	(892)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,870	-8.3%	50	137	154,000	973	(1,897)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,500	-0.8%	2,190	74	135,500	7,000	(500)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	3,430	3.6%	20	66	135,500	2,073	(1,357)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,220	-8.6%	90	34	135,500	6,903	(317)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	750	-18.5%	9,660	19	135,500	389	(361)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,720	-3.9%	17,420	91	135,500	814	(906)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,960	-7.6%	36,870	53	135,500	216	(1,744)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,530	-5.6%	100	137	135,500	265	(1,265)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,190	-5.2%	36,890	12	86,400	1,649	(541)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	1,050	-0.9%	20,990	110	86,400	353	(697)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,170	-0.9%	2,400	110	93,000	420	(750)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,460	0.7%	1,030	66	93,900	187	(1,273)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	270	-10.0%	5,210	34	93,900	0	(270)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	470	-4.1%	13,340	34	93,900	22	(448)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	500	6.4%	26,070	117	93,900	17	(483)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	990	-4.8%	210	137	93,900	77	(913)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2107	710	-26.8%	30,420	12	31,950	82	(628)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	2,460	-9.6%	98,390	59	31,950	1,560	(900)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	800	-3.6%	126,230	110	31,950	360	(440)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,200	-4.0%	17,720	34	31,950	679	(521)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	5,200	0.0%	3,440	137	31,950	2,659	(2,541)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,440	-0.4%	37,560	117	49,450	1,076	(1,364)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2106	150	-6.3%	39,440	12	49,450	(0)	(150)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	2,920	-8.5%	1,170	66	49,450	12	(2,908)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,400	-5.4%	12,980	59	49,450	252	(1,148)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	380	-7.3%	1,910	34	49,450	0	(380)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,250	-3.1%	490	89	49,450	45	(1,205)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,170	-4.1%	284,220	175	49,450	346	(824)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2109	380	-2.6%	23,910	34	85,400	0	(380)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,260	0.8%	171,340	59	85,400	281	(979)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	690	0.0%	3,690	110	85,400	105	(585)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	850	1.2%	42,380	34	85,400	198	(652)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,360	-0.4%	14,380	175	85,400	746	(1,614)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	730	-1.4%	61,470	117	85,400	121	(609)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,230	2.5%	118,070	222	85,400	388	(842)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2106	970	-4.9%	16,350	110	102,200	307	(663)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,200	-3.9%	20,820	91	102,200	1,009	(1,191)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,040	-11.1%	11,130	117	102,200	357	(683)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	3,360	-4.0%	2,320	137	102,200	1,077	(2,283)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2103	670	0.0%	18,050	110	123,800	84	(586)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	100	11.1%	20,990	6	85,200	(0)	(100)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2111	690	1.5%	2,010	110	85,200	3	(687)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	970	-1.0%	7,870	91	85,200	25	(945)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	590	-3.3%	11,180	117	85,200	10	(580)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,370	0.7%	1,160	137	85,200	82	(1,288)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	280	-33.3%	81,030	12	34,600	0	(280)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,000	-13.8%	8,170	66	34,600	8	(2,992)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,300	-10.3%	97,000	59	34,600	147	(1,153)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	210	-12.5%	5,270	19	34,600	(0)	(210)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,600	-8.1%	350	89	34,600	24	(1,576)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,700	-2.9%	48,520	117	34,750	1,026	(674)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,710	-8.1%	167,390	59	34,750	1,463	(247)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	1,080	-2.7%	45,580	110	34,750	635	(445)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	990	-16.8%	22,630	19	34,750	697	(293)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	2,150	-14.0%	47,420	53	34,750	1,446	(704)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,300	-10.3%	50,310	117	34,750	406	(894)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	5,000	-5.5%	3,610	137	34,750	2,439	(2,561)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VNM	(New)	HOSE	85,200	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	(New)	HOSE	154,000	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	(New)	HOSE	53,800	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS	(New)	UPCOM	47,654	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	(New)	HOSE	74,800	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB	(New)	HOSE	153,200	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC		UPCOM	43,503	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	53,000	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	67,100	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	35,300	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM		HOSE	65,000	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	57,000	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	36,100	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	77,100	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH		HOSE	56,600	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP		HOSE	76,100	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB		HOSE	79,800	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID		HOSE	39,200	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	33,200	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB		HOSE	28,600	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB		HOSE	33,300	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	49,450	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB		HOSE	34,600	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	30,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	41,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	26,900	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	46,200	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	22,200	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	27,100	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG		HOSE	45,800	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT		HOSE	26,250	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG		HOSE	114,600	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG		HOSE	135,500	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG		HOSE	53,900	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ		HOSE	93,900	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM		HOSE	85,200	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT		HOSE	93,400	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG		HOSE	65,100	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW		HOSE	125,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII		HOSE	21,400	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	35,457	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD		HOSE	113,600	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET		HOSE	39,600	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5413 7991
Web: www.phfm.vn